

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT KINH DOANH THU HƯƠNG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT KINH DOANH THU HƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THU HUONG PRODUCTION BUSINESS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: THU HUONG PRODUCTION BUSINESS

2. Mã số doanh nghiệp: 0110486960

3. Ngày thành lập: 26/09/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 18, tổ 5, Thị Trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0348046968

Fax:

Email: tonghopchuyennghiep1@gmail.com Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này; Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: thang máy, thang cuốn, cửa cuốn, cửa tự động, dây dẫn chống sét, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung; Thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ đấu giá ô tô và xe có động cơ khác)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ đấu giá phụ tùng ô tô và xe có động cơ khác)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (trừ đấu giá mô tô, xe máy loại mới và loại đã qua sử dụng)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542

12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ đầu giá phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa (trừ đầu giá hàng hóa)	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
15.	Bán buôn thực phẩm	4632
16.	Bán buôn đồ uống	4633
17.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
18.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
19.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Kinh doanh dược; Bán buôn trang thiết bị y tế	4649
20.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (trừ bán buôn thiết bị, phần mềm máy tính dùng để ghi âm, ghi hình, định vị)	4651
21.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
22.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế	4659
24.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
25.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662
26.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, véc ni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
27.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669

28.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ hợp báo)	8230
29.	Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật)	8292
30.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá	8299
31.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
32.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn bất động sản; Môi giới bất động sản (trừ hoạt động tư vấn pháp luật)	6820
33.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
34.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
35.	Quảng cáo (trừ quảng cáo hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật, thuốc lá, rượu)	7310
36.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Trừ hoạt động điều tra thu thập ý kiến về các sự kiện chính trị)	7320
37.	Cho thuê xe có động cơ	7710
38.	Bán buôn tổng hợp	4690(Chính)
39.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
40.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
41.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
42.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm chức năng bao gồm thực phẩm bổ sung, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và thực phẩm dinh dưỡng y học, kể cả thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt,...tại cửa hàng chuyên doanh.	4722
43.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ rượu; Bán lẻ đồ không chứa cồn; Bán lẻ nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác	4723
44.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lá trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ sản phẩm thuốc lá	4724
45.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
46.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
47.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020

48.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
49.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
50.	Sản xuất đường	1072
51.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
52.	Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự	1074
53.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
54.	Sản xuất sợi	1311
55.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
56.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
57.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
58.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
59.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
60.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
61.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
62.	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
63.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
64.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
65.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
66.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
67.	Sản xuất giày, dép	1520
68.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
69.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
70.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
71.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
72.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
73.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
74.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
75.	In ấn (trừ in tiền, tem bưu chính và các sản phẩm Nhà nước cấm)	1811
76.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
77.	Sao chép bản ghi các loại	1820
78.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
79.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
80.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
81.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
82.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
83.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030

84.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
85.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
86.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
87.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
88.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
89.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
90.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
91.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
92.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
93.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
94.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
95.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
96.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
97.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
98.	Đúc sắt, thép	2431
99.	Đúc kim loại màu	2432
100.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
101.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
102.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
103.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
104.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
105.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
106.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
107.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
108.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
109.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
110.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
111.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
112.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
113.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
114.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
115.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
116.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
117.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
118.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817

119.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
120.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
121.	Sản xuất máy luyện kim	2823
122.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
123.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
124.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
125.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
126.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
127.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
128.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
129.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm khô, thực phẩm công nghiệp, đường sữa bánh kẹo lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ rượu lưu động hoặc tại chợ ; Bán lẻ đồ không chứa cồn; Bán lẻ nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác; Bán lẻ sản phẩm thuốc lá ; Bán lẻ thịt gia súc, gia cầm tươi sống, đông lạnh lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ thủy sản tươi sống, đông lạnh lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ rau quả lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ thực phẩm chín lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ thực phẩm loại khác chưa được phân vào đâu; Bán lẻ thực phẩm chức năng bao gồm thực phẩm bổ sung, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và thực phẩm dinh dưỡng y học, kể cả thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt,... lưu động hoặc tại chợ.	4781
130.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
131.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ (trừ bán buôn thiết bị, phần mềm ngay trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị)	4783
132.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
133.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
134.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (trừ bán lẻ vàng miếng, vàng nguyên liệu và trừ hoạt động của đầu giá viên)	4789
135.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đầu giá bán lẻ qua internet)	4791
136.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ đầu giá ngoài cửa hàng)	4799
137.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
138.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển	5012

139.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (Trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)	5022
140.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
141.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
142.	Bốc xếp hàng hóa	5224
143.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
144.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hoạt động dịch vụ hỗ trợ đường hàng không)	5229
145.	Chuyển phát	5320
146.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
147.	Cơ sở lưu trú khác	5590
148.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5610
149.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
150.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
151.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Trừ quán bar, quán giải khát có khiêu vũ)	5630
152.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu bao gồm cho thuê không kèm người điều khiển, các thiết bị và đồ dùng hữu hình khác thường được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh: cho thuê động cơ, dụng cụ máy, thiết bị phát thanh, truyền hình và thông tin liên lạc chuyên môn, thiết bị sản xuất điện ảnh, thiết bị đo lường và điều khiển,...; Cho thuê thiết bị vận tải đường bộ (trừ xe có động cơ) không kèm người điều khiển: mô tô, xe lưu động, cắm trại..., động cơ tàu hỏa, cho thuê container, cho thuê palet, cho thuê động vật (như vật nuôi, ngựa đua),...	7730
153.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
154.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
155.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
156.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
157.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
158.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
159.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
160.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
161.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099

162.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
163.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
164.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
165.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
166.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
167.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
168.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
169.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
170.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
171.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
172.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
173.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
174.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
175.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
176.	Chuẩn bị mặt bằng (trừ hoạt động nổ mìn)	4312
177.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
178.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ thiết bị, phần mềm ngay trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị)	4741
179.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
180.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
181.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
182.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
183.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
184.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
185.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
186.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
187.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
188.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771

189.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Kinh doanh dược; Bán lẻ trang thiết bị y tế ; Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
190.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; bán lẻ tem và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: **VŨ THỊ THU HƯƠNG** Giới tính: *Nữ*
Sinh ngày: *17/02/1996* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *031196001441*
Ngày cấp: *24/06/2020* Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*
Địa chỉ thường trú: *06/128 An Đà, Nam Sơn 1, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*
Địa chỉ liên lạc: *06/128 An Đà, Nam Sơn 1, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **VŨ THỊ THU HƯƠNG** Giới tính: *Nữ*
Chức danh: *Giám đốc*
Sinh ngày: *17/02/1996* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *031196001441*
Ngày cấp: *24/06/2020* Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*
Địa chỉ thường trú: *06/128 An Đà, Nam Sơn 1, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*
Địa chỉ liên lạc: *06/128 An Đà, Nam Sơn 1, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội